CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Ngày 30/06/2025	6,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.6%	**-3.2%**	**-3.2%**

DT thuần
Q2/25
482
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 83.0| 20.8%
YoY: ▲ 51.0| 11.9%

LN thuần
Q2/25
8.92
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.14| 14.7%
YoY: ▼26.1| -74.5%

LN sau thuế
Q2/25
11.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.77| 132%
YoY: ▼15.2| -56.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
5.8%
YoY: +/-▲ 2.1%

ROE (TTM)
Q2/25
3.7%
YoY: +/-▼ 2.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,400 - 7,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	366
Số lượng CPLH (CP)	59,932,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,370
Sở hữu nước ngoài	15.4%
Beta	0.69
EPS	420
P/E	14.5

DT thuần
6T 2025
881
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 116| 15.2%

LN thuần
6T 2025
16.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.7| -61.5%

LN sau thuế
6T 2025
17.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.2| -47.2%

Cơ cấu sở hữu

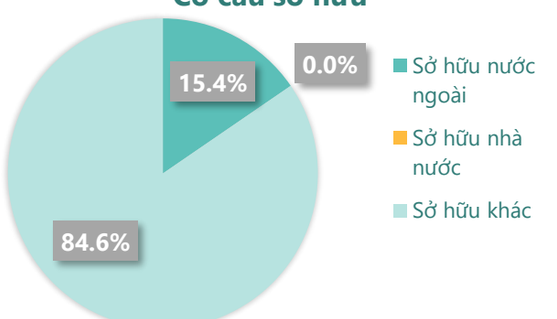

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

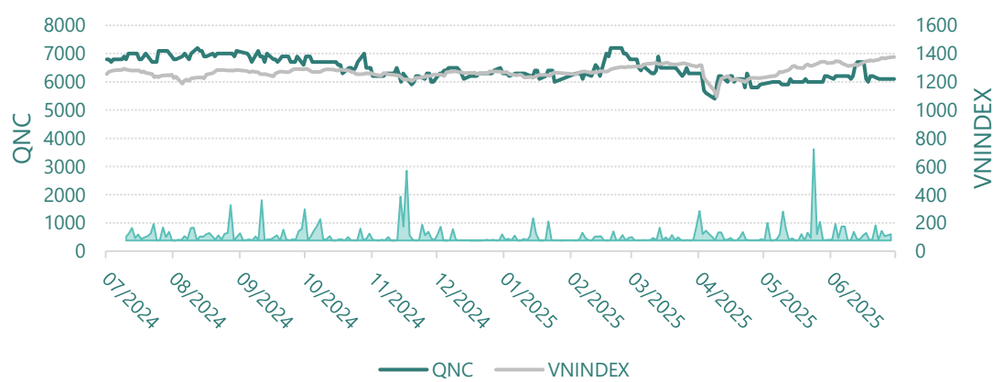

Cơ cấu cổ đông

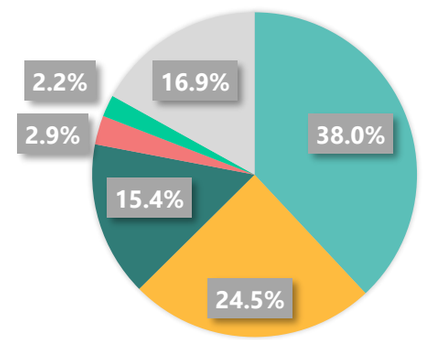

- Tô Ngọc Hoàng (Tổng giám đốc)
- CTCP Đầu Tư BLUECEM Vietnam
- Konex Ltd
- Đỗ Hoàng Phúc (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Trường Giang (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

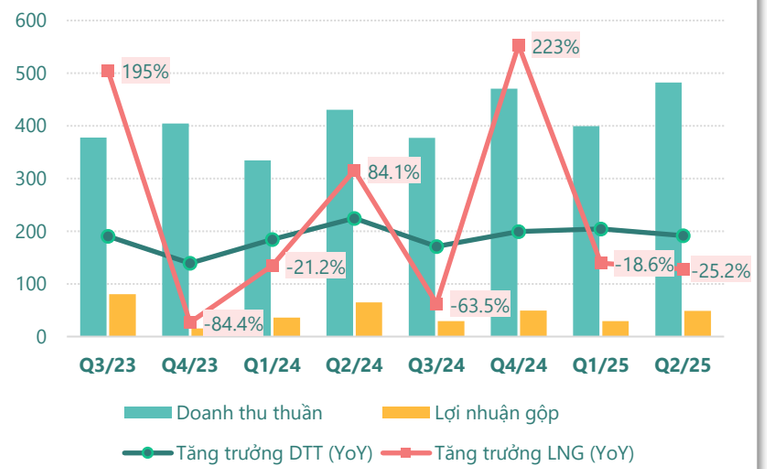

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

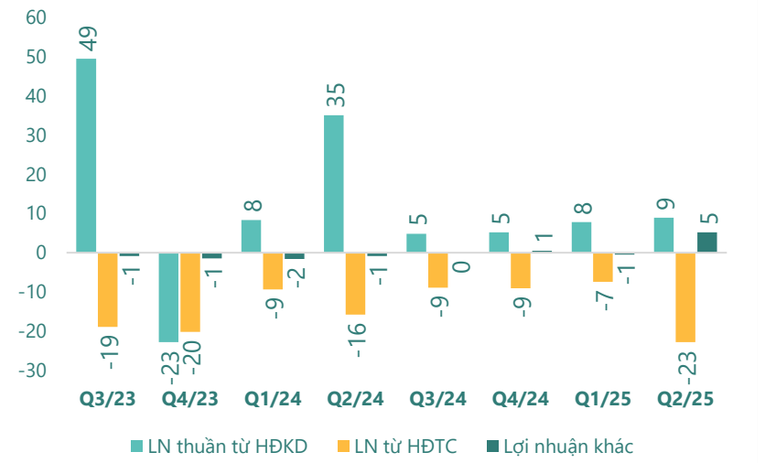

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

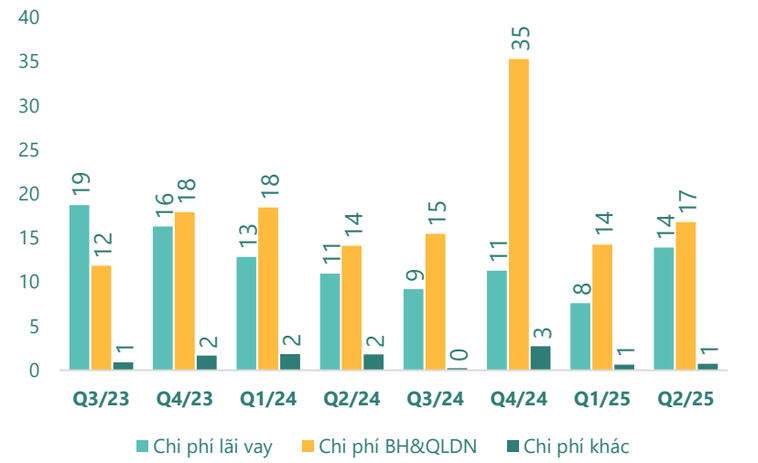

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

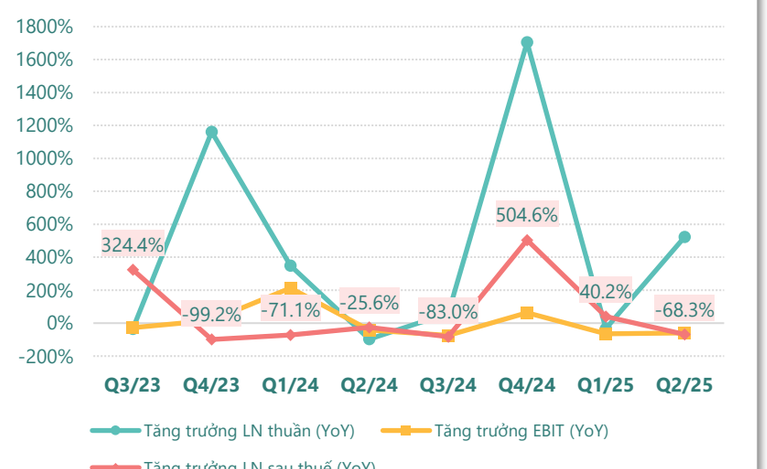

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

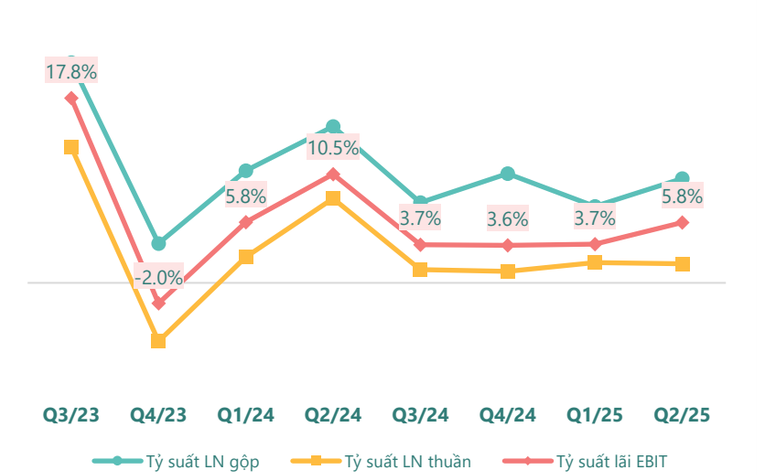

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

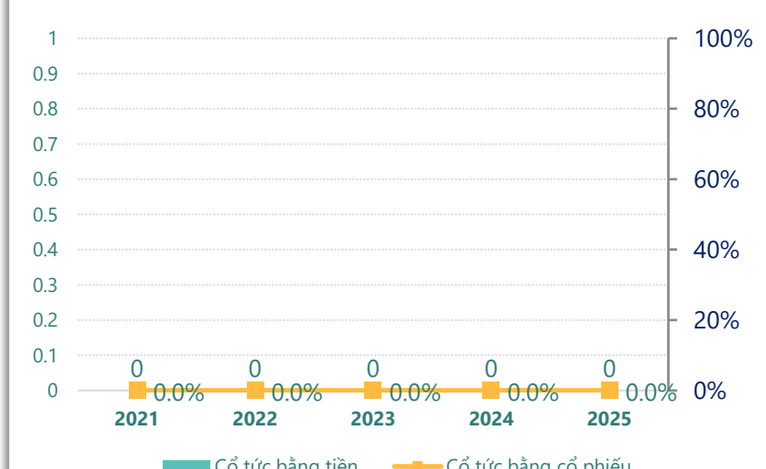

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

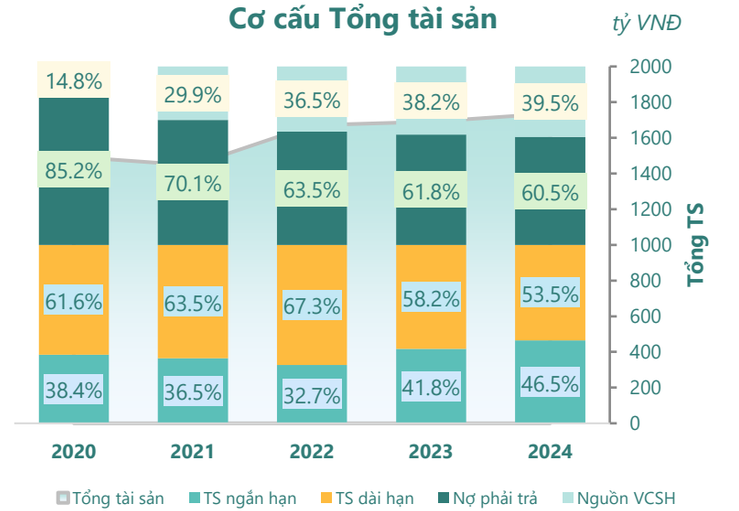

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

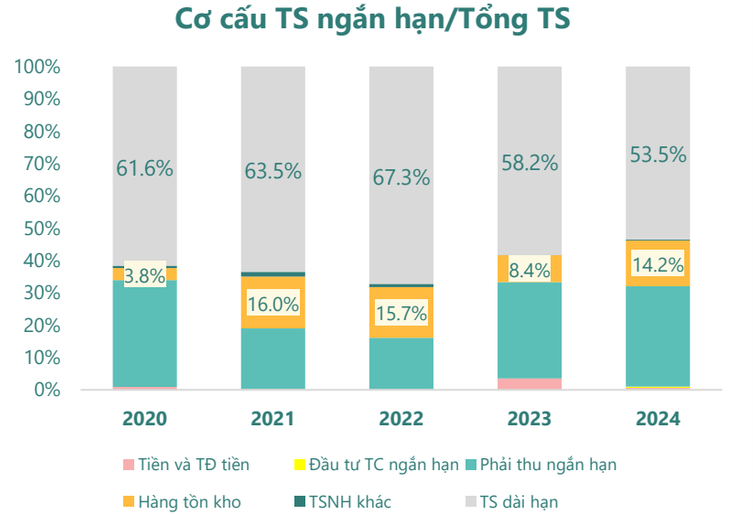

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

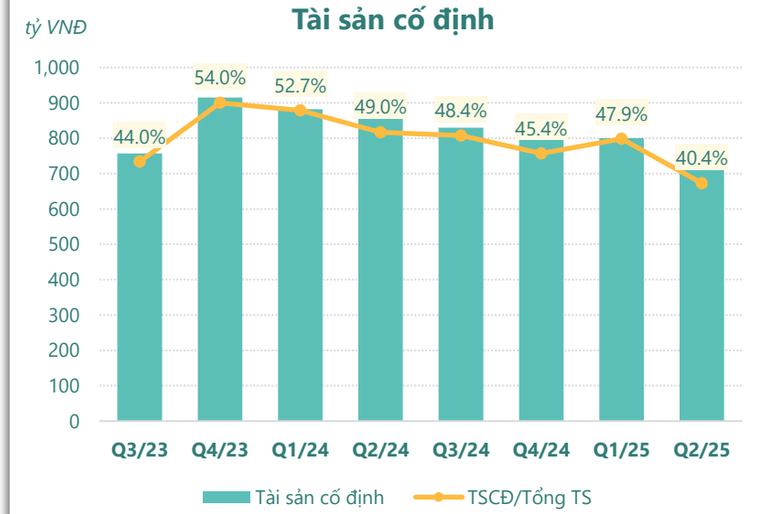

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

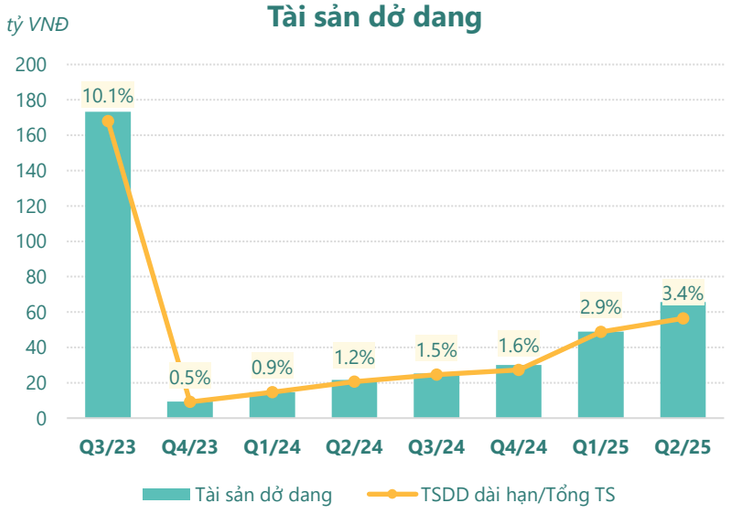

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

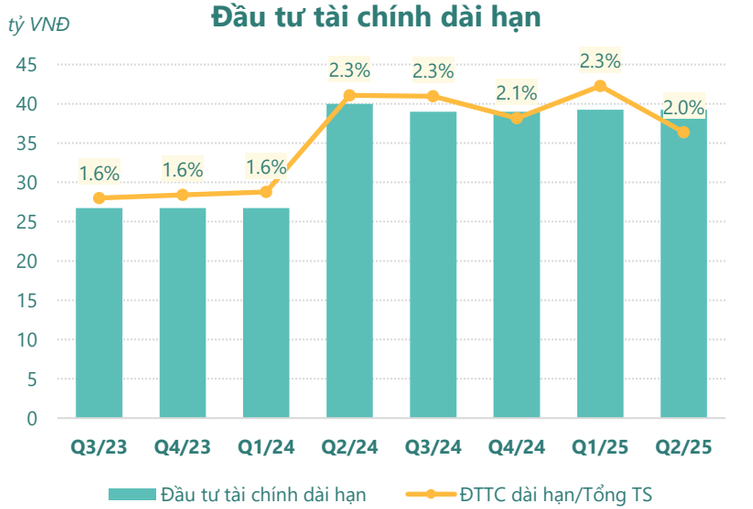

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

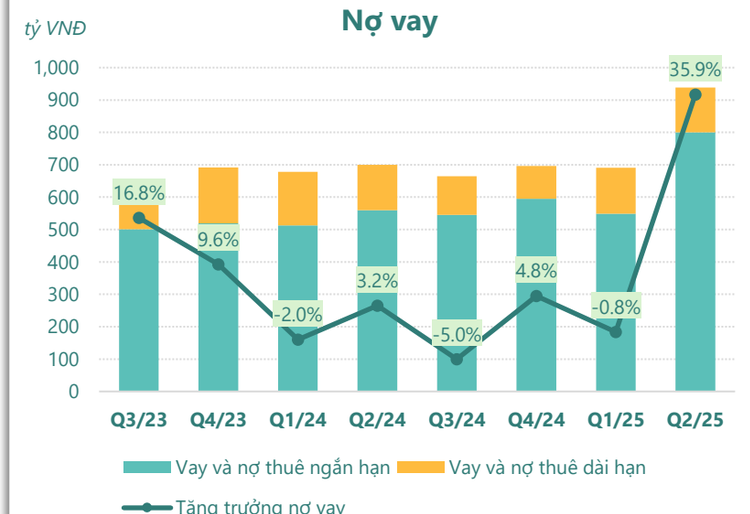

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

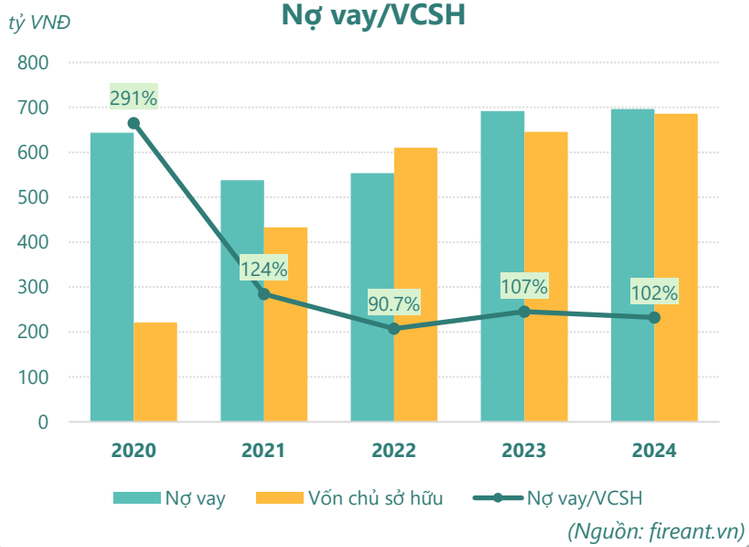

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

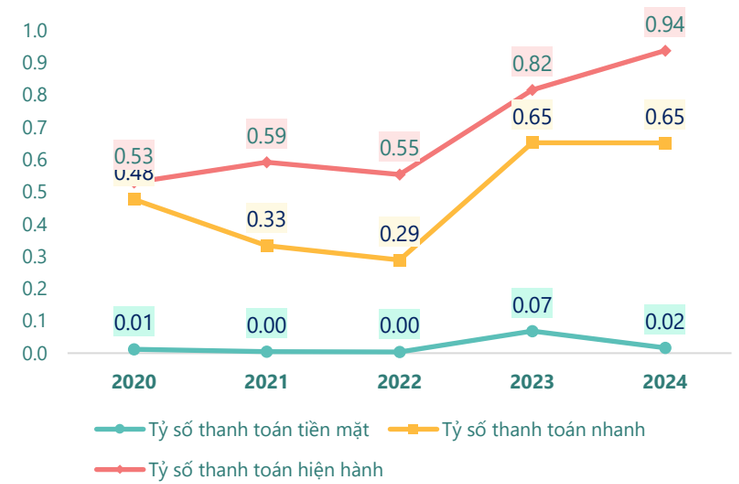

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

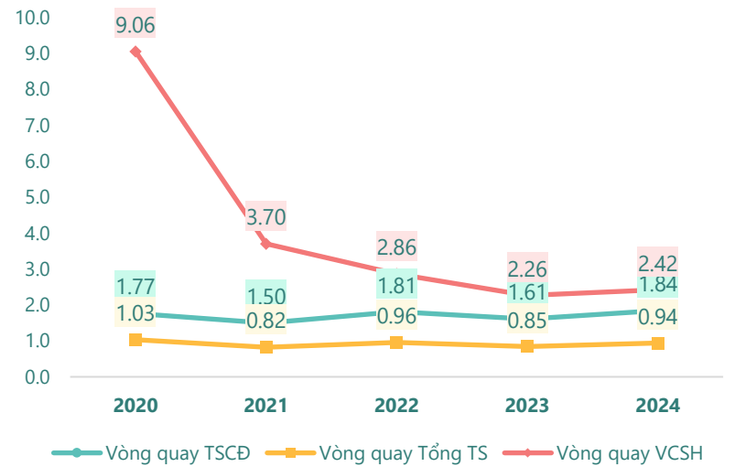

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

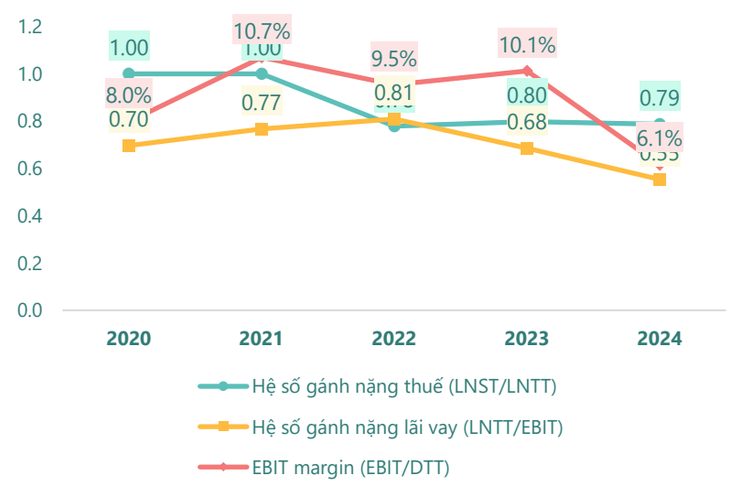

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

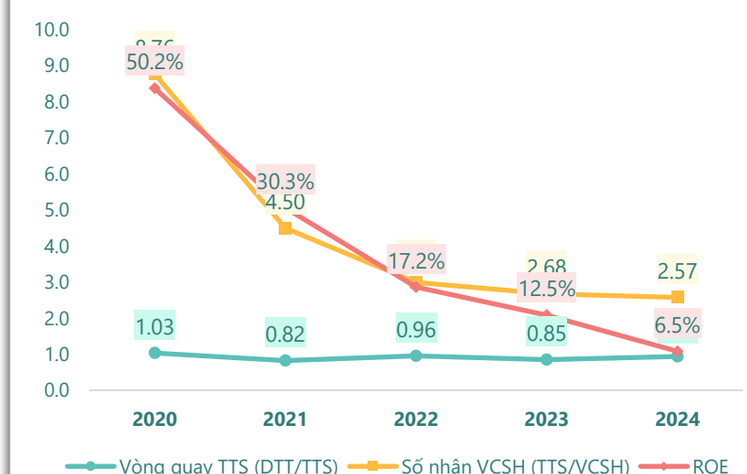

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

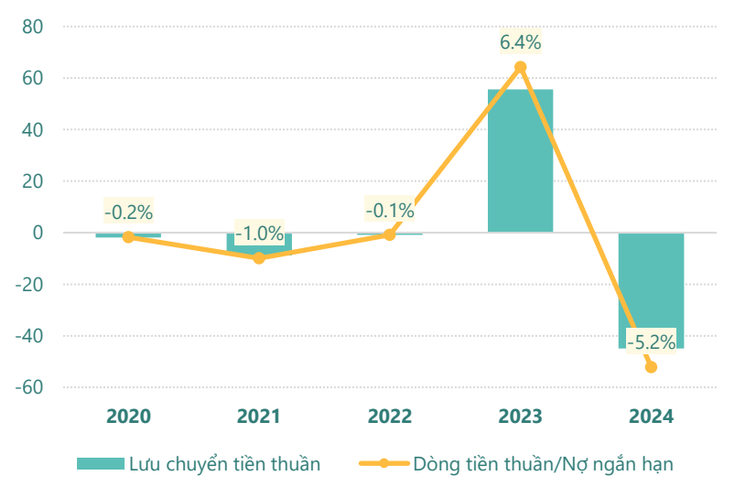

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**482**	**431**	**11.9%**	**881**	**765**	**15.2%**
Giá vốn hàng bán	434	366	18.5%	803	664	20.9%
Lợi nhuận gộp	48.6	65.0	-25.3%	78.0	101	-22.9%
Doanh thu HĐTC	0.63	0.35	81.1%	0.99	0.69	44.6%
Chi phí TC	23.5	16.2	45.0%	31.3	25.9	20.9%
Chi phí lãi vay	13.9	10.9	27.6%	21.5	23.8	-9.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.84	0.10	744%	1.05	1.13	-7.5%
Chi phí QLDN	**15.9**	**14.0**	**13.9%**	**30.0**	**31.5**	**-4.6%**
LN thuần từ HĐKD	8.92	35.0	-74.5%	16.7	43.4	-61.5%
Lợi nhuận khác	**5.23**	**-0.83**	**730%**	**4.72**	**-2.45**	**292%**
LN trước thuế	14.2	34.2	-58.6%	21.4	40.9	-47.6%
Lợi nhuận sau thuế	**11.9**	**27.1**	**-56.1%**	**17.0**	**32.2**	**-47.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.9**	**27.0**	**-56.0%**	**17.0**	**32.2**	**-47.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.5	3.26	57.5	15.7	25.1	-203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.70	-34.9	-16.9	-46.6	-22.0	-38.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.0	17.5	-35.2	32.6	-5.74	239
Tiền đầu kỳ	53.2	15.0	6.91	12.4	14.3	11.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-38.2**	**-14.1**	**5.47**	**1.75**	**-2.60**	**-1.39**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.0	6.91	12.4	14.1	11.7	10.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,942**	**1,737**	**11.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,028	807	27.4%
Tiền và tương đương tiền	10.3	14.3	-27.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	2.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	784	539	45.4%
Hàng tồn kho	227	246	-7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.19	4.32	-26.2%
Tài sản dài hạn	**914**	**930**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	8.52	8.09	5.3%
Tài sản cố định	784	835	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.7	29.2	125%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.2	39.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**17.1**	**18.5**	**-7.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,243	1,050	18.3%
Nợ ngắn hạn	**1,053**	**860**	**22.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	800	559	43.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	110	182	-39.4%
Nợ dài hạn	190	190	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	138	137	0.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**699**	**686**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**699**	**686**	**1.9%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)